

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG ĐIỀN
TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/DS-ST
Ngày: 11 - 9 - 2018.
V/v “ *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thủy.

2. Bà Nguyễn Thị Di.

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thiên Lộc– Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Long Điền xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2018/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2018/QĐST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Ông Nguyễn Văn Vn**, sinh năm: 1965 và **bà Trần Thị Thu H1 (tên gọi khác: V)**, sinh năm: 1964. (ông V và bà H1 vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 1/10 Ô1 Kp.H, TT.LH, huyện L, tỉnh B.

- Ông V và bà H1 ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn L, sinh năm: 1983 và ông Trương T, sinh năm: 1986. (ông L vắng mặt, ông T có mặt).

Cùng địa chỉ: 427/3 N, phường 9, Tp.V, tỉnh B.

* Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị H2**, sinh năm: 1981. (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 6/133 Ô1 Kp.Hh, TT.LH, huyện L, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Trương T trình bày:

Bà Nguyễn Thị H2 có vay của vợ chồng ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu H2 số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 02/12/2016 vay số tiền 195.000.000đồng;
- Ngày 09/12/2016 vay số tiền 100.000.000đồng, thời hạn vay là 15/12/2016;
- Ngày 03/01/2017 vay số tiền 150.000.000đồng;
- Ngày 04/01/2017 vay số tiền 80.000.000đồng, thời hạn vay là 03 ngày;
- Ngày 09/3/2017 vay số tiền 30.000.000đồng;
- Ngày 10/3/2017 vay số tiền 200.000.000đồng, thời hạn vay là 07 ngày.

» Tổng cộng bà H2 vay của ông V bà H1 số tiền là 755.000.000đồng (bảy trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Khi vay thì giữa ông V bà H1 và bà H2 không lập hợp đồng vay tiền theo quy định của pháp luật, nhưng mỗi lần vay tiền bà H2 đều viết giấy tay vay tiền. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay tiền, nhưng có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 6%/01 tháng.

Ngày 02/7/2018 ông V bà H1 có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay ngày 03/01/2017 số tiền là 150.000.000đồng.

Nay các khoản vay trên đều đã hết thời hạn trả nợ mà bà H2 không trả cho ông V bà H1. Do đó ông V bà H1 yêu cầu bà Nguyễn Thị H2 như sau:

- Yêu cầu bà H2 phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 605.000.000đồng (sáu trăm lẻ năm triệu đồng) cho ông V bà H1.

- Yêu cầu bà H2 trả tiền lãi suất vay của tất cả các khoản vay tạm tính đến ngày 31/01/2017 tổng cộng là: 17.240.020đồng (mười bảy triệu hai trăm bốn mươi triệu không trăm hai mươi ngàn đồng), các khoản tiền lãi kể từ ngày 01/02/2017 cho đến nay ông V bà H1 không yêu cầu bà H2 trả, cụ thể được tính như sau:

- Đối với khoản vay 195.000.000đồng x 0.8%/tháng x 05 tháng = 7.800.000đồng;

- Đối với khoản vay 100.000.000đồng x 0.8%/tháng x 04 tháng = 3.200.000đồng;

- Đối với khoản vay 80.000.000đồng x 0.8%/tháng x 04 tháng = 2.560.000đồng;

- Đối với khoản vay 30.000.000đồng x 0.8%/tháng x 02 tháng = 480.000đồng;

- Đối với khoản vay 200.000.000đồng x 0.8%/tháng x 02tháng = 3.200.000đồng.

Vào thời điểm bà H2 vay tiền của ông V bà H1 thì bà H2 có chồng là ông Lê Đức Tr, nhưng ông Tr không biết về việc làm ăn vay tiền giữa vợ chồng ông V và bà H2, do đó vợ chồng ông V đề nghị không đưa ông Tr vào tham gia tố tụng.

* Bị đơn là bà Nguyễn Thị H2 trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không chấp hành nên không có lời khai. Theo như biên bản xác minh ngày 01/6/2018 thì bà Nguyễn Thị H2 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ

6/133 Ô1 Kp.H, TT.LH, huyện L, tỉnh B, hiện nay bà H2 không còn sinh sống tại địa chỉ này, bà H2 đã bỏ địa phương đi từ khoảng trước tết âm lịch năm 2018 và không trở về địa phương lần nào. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các thủ tục tố tụng đối với bà Nguyễn Thị H2 tại địa chỉ Tổ 6/133 Ô1 Kp.H, TT.LH, huyện L, tỉnh B Tàu, tại Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn LH, huyện L và Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Điền theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền phát biểu về quá trình giải quyết vụ án, xác định việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX và nguyên đơn tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không chấp hành. Về nội dung vụ án đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị H2 có hộ khẩu thường trú tại Tổ 6/133 Ô1 Kp.H, TT.LH, huyện L, tỉnh B, bà H2 đã bỏ đi khỏi địa phương từ khoảng trước tết âm lịch năm 2018 và không trở về địa phương lần nào, trước khi bỏ đi bà H2 không thông báo cho ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu H1 biết về nơi cư trú, làm việc mới nên được xem là cố tình giấu địa chỉ. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà H2.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu H1 yêu cầu bà Nguyễn Thị H2 trả lại toàn bộ số tiền nợ gốc là 605.000.000đồng và trả tiền lãi suất 0,8%/01 tháng của tất cả các khoản vay tính đến ngày 31/01/2017 là: 17.240.020đồng. Tổng cộng ông V và H1 yêu cầu bà H2 phải trả số tiền là: 622.240.020đồng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện về tiền nợ gốc của ông V và H1: Theo yêu cầu khởi kiện của ông V và bà H1 cùng việc cung cấp các giấy vay tiền đề các ngày:

- Ngày 02/12/2016 vay số tiền 195.000.000đồng (ký hiệu A1);
- Ngày 09/12/2016 vay số tiền 100.000.000đồng, thời hạn vay là 15/12/2016 (ký hiệu A4);
- Ngày 04/01/2017 vay số tiền 80.000.000đồng, thời hạn vay là 03 ngày (ký hiệu A5);
- Ngày 09/3/2017 vay số tiền 30.000.000đồng (ký hiệu A2);
- Ngày 10/3/2017 vay số tiền 200.000.000đồng, thời hạn vay là 07 ngày (ký hiệu A3).

Trong các giấy vay tiền không ghi lãi suất cụ thể, dưới mỗi tờ giấy vay tiền đều có chữ ký của bà H2. Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà H2 không có mặt nên không có ý kiến đối với vụ án. Do đó, Tòa án đã ra Quyết định trưng cầu giám định và tại Kết luận giám định số 174/PC54-Đ3 ngày 23/5/2018 kết luận “Chữ ký mang tên Nguyễn Thị H2 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A5 so với chữ ký Nguyễn Thị H2 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1

đến M3 do cùng một người ký ra.” Vì vậy, hội đồng xét xử thấy rằng, việc vay tiền giữa vợ chồng ông V bà H1 với bà H2 là có thật, nên có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V bà H1 về việc yêu cầu bà H2 trả lại số tiền nợ gốc là: 605.000.000đồng.

[4] Đối với yêu cầu trả số tiền 150.000.000đồng tại giấy vay đề ngày 03/01/2017 thì ngày ngày 02/7/2018 ông V bà H1 có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ này. Xét thấy việc rút yêu cầu này là tự nguyện và đúng quy định của pháp luật nên HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện.

[5] Về yêu cầu tính lãi suất của ông V bà H1: Ông V bà H1 yêu cầu bà H2 trả tiền lãi suất 0,8%/01 tháng của tất cả các khoản vay tổng cộng là: 17.240.020đồng. Ông V bà H1 trình bày tại các giấy vay tiền không ghi lãi suất vay, nhưng có thỏa thuận miệng với bà H2 lãi suất vay là 6%/01 tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại các giấy vay tiền không thể hiện về việc tính lãi suất, hơn nữa bà Hiền không có mặt tại phiên tòa cũng như trong quá trình hòa giải, do đó không có đủ căn cứ để chứng minh lãi suất thỏa thuận giữa vợ chồng ông V và bà H2 là 6%/01 tháng.

[6] Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 thì yêu cầu tính lãi của ông V bà H1 được tính từ ngày bà H2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với những giấy vay tiền có kỳ hạn và được xác định như sau:

- Khoản vay 200.000.000đồng ngày 10/3/2017 thời hạn vay là 07 ngày tức là đến ngày 17/3/2017 bà H2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên được tính: $200.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/01 \text{ tháng} \times 17 \text{ tháng (tính đến ngày 17/8/2018)} = 28.660.000\text{đồng};$

- Khoản vay 100.00.000đồng ngày 09/12/2016 thời hạn vay đến ngày 15/12/2016, được tính: $100.000.000\text{đ} \times 0,83\%/ 01 \text{ tháng} \times 20 \text{ tháng (tính đến ngày 15/8/2018)} = 16.600.000\text{đồng}.$

Tổng cộng tiền lãi của 02 khoản tiền trên là 45.260.000đồng.

* Đối với các khoản vay 195.000.000đồng ngày vay 02/12/2016; khoản vay 30.000.000đồng ngày 09/3/2017; khoản vay 80.000.000đồng ngày 04/01/2017 không thể hiện thời hạn trả nợ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 469 và 357 của BLDS thì thời hạn yêu cầu thanh toán tính từ ngày ông V bà H1 khởi kiện là ngày 25/01/2018 tính đến ngày xét xử là 11/9/2018, cụ thể như sau: $305.000.000\text{đ} \times 0,83\%/01 \text{ tháng} \times 8 \text{ tháng} = 20.252.000\text{đồng}.$

Xét thấy, ông V bà H1 yêu cầu tiền lãi của 05 khoản vay này là 17.240.020đồng, số tiền này thấp hơn so với quy định của pháp luật, do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu về tiền lãi của ông V bà H1.

[7] Như vậy, bà H2 phải trả cho ông V bà H1 605.000.000đồng (sáu trăm lẻ năm triệu đồng) tiền nợ gốc và 17.240.020đồng (mười bảy triệu hai trăm bốn mươi ngàn, không trăm hai mươi đồng) tiền lãi. Tổng cộng là: 622.240.020đ (sáu trăm hai mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi ngàn, không trăm hai mươi đồng).

[8] Đối với ông Lê Đức Tr không liên quan đến việc vay tiền giữa vợ chồng ông V và bà H2, nên không xét đến.

[9] Về chi phí giám định: Chi phí giám định là 4.000.000đ (bốn triệu đồng), do yêu cầu khởi kiện của ông V bà H1 được chấp nhận nên bà H2 có nghĩa vụ chịu chi phí giám định, số tiền này ông V bà H1 đã tạm ứng nên bà H2 có trách nhiệm thanh toán lại cho ông V bà H1.

[10] Về án phí: Bà H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông V bà H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 40; Các Điều 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật dân sự.

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bà Nguyễn Thị H2.

2/- Buộc bà Nguyễn Thị H2 có nghĩa vụ phải trả cho ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu H1 số tiền: 622.240.020đ (sáu trăm hai mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi ngàn, không trăm hai mươi đồng). Trong đó 605.000.000đồng (sáu trăm lẻ năm triệu đồng) tiền nợ gốc và tiền lãi là 17.240.020đồng (mười bảy triệu hai trăm bốn mươi ngàn, không trăm hai mươi đồng).

3/- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu H đối với khoản vay ngày 03/01/2017 số tiền là 150.000.000đồng

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4/- Về chi phí giám định: Bà H2 có nghĩa vụ trả 4.000.000đ (bốn triệu đồng) cho ông V bà H1.

5/- Về án phí: Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 28.889.601đồng (hai mươi tám triệu, tám trăm tám mươi chín ngàn, sáu trăm lẻ một đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị Thu H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông V bà H1 17.540.000đ (mười bảy triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009645 ngày 24/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền.

5/- Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/9/2018), các đương sự được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn này được tính từ ngày nhận bản sao bản án hoặc bản sao bản án được niêm yết công khai.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT (GD-KT);
- VKSND H.Long Điền;
- Chi cục THA DS H.Long Điền;;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; AV.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Dung